

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 56/2025/HS-ST

Ngày: 22 - 9 - 2025

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thọ

Thẩm phán: Bà Mạc Thị Chiên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trương Ngọc Diễm

2. Ông Hồ Hoàng Diệu

3. Ông Lê Thuận Bé

- Thư ký phiên tòa: Bà Lâm Anh Thư - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa: Ông Dương Thanh An - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 19 và ngày 22 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ, xét xử sơ thẩm công khai, vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 32/2025/TLST-HS ngày 23 tháng 7 năm 2025 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 64/2025/QĐXXST-HS ngày 12 tháng 8 năm 2025 đối với bị cáo:

Lê Thị H (tên gọi khác: Không), sinh ngày 01/01/1960. Nơi thường trú: khu vực T, phường T, quận Ô, thành phố Cần Thơ (nay là khu vực T, phường Ô, thành phố Cần Thơ); giới tính: Nữ; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Hòa Hảo; trình độ học vấn: 4/12; nghề nghiệp: Chăn nuôi; con ông Lê Văn Ứ (chết) và bà Nguyễn Thị P (chết); bị cáo có chồng Lê Văn M (sinh năm: 1952); có 02 người con, lớn nhất sinh năm: 1993, nhỏ nhất sinh năm: 1997.

Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt, bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 12/5/2025 đến nay tại Trại tạm giam số 1- Công an thành phố C (có mặt tại phiên tòa).

Người bào chữa cho bị cáo Lê Thị H: Luật sư Mai Công N – Văn phòng L3, Đoàn Luật sư thành phố C (Có mặt).

- Người bị hại:

1. Bà Ngô Thị S, sinh năm: 1963

Địa chỉ: Số E, đường A, khu V, phường T, thành phố Cần Thơ; khu vực T, phường Ô, thành phố Cần Thơ. (Có mặt)

2. Bà Hồ Thị Hoàng Y, sinh năm: 1983.

Địa chỉ: 1 khu vực T, phường Ô, thành phố Cần Thơ. (Có mặt)

3. Bà Phạm Thị M1, sinh năm: 1957.

Địa chỉ: B khu vực T, phường Ô, thành phố Cần Thơ. (Có mặt)

4. Bà Trần Thị Mỹ L, sinh năm: 1967.

Địa chỉ: Khu V, phường Ô, thành phố Cần Thơ. (Có mặt)

5. Bà Võ Thị Đ, sinh năm: 1955.

Địa chỉ: B khu vực T, phường Ô, thành phố Cần Thơ. (Vắng mặt)

6. Bà Nguyễn Thị Mỹ T, sinh năm: 1996.

Địa chỉ: Khu V, phường Ô, thành phố Cần Thơ. (Có mặt)

7. Ông Nguyễn Thanh T1, sinh năm: 1977.

Địa chỉ: B khu vực T, phường Ô, thành phố Cần Thơ. (Có mặt)

8. Bà Ngô Thị M2, sinh năm: 1958.

Địa chỉ: D khu vực T, phường Ô, thành phố Cần Thơ. (Có mặt)

9. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm: 1951.

Địa chỉ: 1 khu vực T, phường Ô, thành phố Cần Thơ. (Có mặt)

10. Bà Lê Thị H1, sinh năm: 1964.

Địa chỉ: C khu vực T, phường Ô, thành phố Cần Thơ. (Có đơn xin vắng).

11. Bà Trần Thanh T2, sinh năm: 1974.

Địa chỉ: 2 khu vực T, phường Ô, thành phố Cần Thơ. (Có mặt)

12. Bà Tạ Thị Mỹ H2, sinh năm: 1971.

Địa chỉ: 2 khu vực T, phường Ô, thành phố Cần Thơ. (Có mặt)

13. Ông Nguyễn Hữu L1, sinh năm: 1969.

Địa chỉ: Khu V, phường Ô, thành phố Cần Thơ. (Vắng mặt)

14. Ông Huỳnh Thanh T3, sinh năm: 1978.

Địa chỉ: F khu vực T, phường Ô, thành phố Cần Thơ. (Có mặt).

15. Ông Huỳnh Thanh H3, sinh năm: 1982.

Địa chỉ: B khu vực T, phường Ô, thành phố Cần Thơ. (Có mặt).

16. Bà Lê Thị Kim C, sinh năm: 1978.

Địa chỉ: 1 khu vực T, phường Ô, thành phố Cần Thơ. (Có đơn xin vắng)

17. Bà Lâm Tuyết H4, sinh năm: 1977.

Địa chỉ: 2 khu vực T, phường Ô, thành phố Cần Thơ. (Có mặt)

18. Bà Nguyễn Thị X, sinh năm: 1982.

Địa chỉ: Khu V, phường Ô, thành phố Cần Thơ. (Có mặt)

19. Ông Nguyễn Văn N1, sinh năm: 1987.

Địa chỉ: Khu V, phường Ô, thành phố Cần Thơ. (Có mặt)

20. Bà Trần Thị M3, sinh năm: 1964.

Địa chỉ: Khu V, phường Ô, thành phố Cần Thơ. (Có mặt)

21. Bà Lê Thị T4, sinh năm: 1977.

Địa chỉ: Khu V, phường Ô, thành phố C. (Có mặt)

22. Ông Trần Văn N2, sinh năm: 1944.

Địa chỉ: Khu V, phường Ô, thành phố Cần Thơ. (Có đơn xin vắng)

23. Bà Nguyễn Thị Bé N3, sinh năm: 1963.

Địa chỉ: Khu V, phường Ô, thành phố Cần Thơ. (Có mặt)

24. Bà Lê Thị Kim P1, sinh năm: 1966.

Địa chỉ: Khu V, phường Ô, thành phố Cần Thơ. (Vắng mặt)

25. Bà Nguyễn Thị Đ1, sinh năm: 1966.

Địa chỉ: Khu V, phường Ô, thành phố Cần Thơ. (Vắng mặt)

26. Bà Trần Thị Cẩm T5, sinh năm: 1973.

Địa chỉ: Khu V, phường Ô, thành phố Cần Thơ. (Vắng mặt)

27. Ông Lê Văn T6, sinh năm: 1962.

Địa chỉ: Khu V, phường Ô, thành phố Cần Thơ. (Vắng mặt)

28. Ông Lê Minh D, sinh năm: 1982.

Địa chỉ: Khu V, phường Ô, thành phố Cần Thơ. (Vắng mặt)

29. Bà Huỳnh Thị C1, sinh năm: 1955.

Địa chỉ: Khu V, phường Ô, thành phố Cần Thơ. (Vắng mặt)

30. Bà Nguyễn Thị C2, sinh năm: 1954.

Địa chỉ: Khu V, phường Ô, thành phố Cần Thơ. (Có đơn xin vắng)

31. Bà Lê Thị S1, sinh năm: 1958.

Địa chỉ: Khu V, phường Ô, thành phố Cần Thơ. (Vắng mặt)

32. Bà Trương Thị H5, sinh năm: 1981.

Địa chỉ: Khu V, phường Ô, thành phố Cần Thơ. (Vắng mặt)

33. Bà Nguyễn Thị M4, sinh năm: 1982.

Địa chỉ: Khu V, phường T, thành phố Cần Thơ. (Vắng mặt)

34. Ông Nguyễn Thanh V, sinh năm: 1966.

Địa chỉ: Khu V, phường Ô, thành phố Cần Thơ (Có mặt).

35. Ông Lê Duy P2, sinh năm: 1979.

Địa chỉ: Khu V, phường Ô, thành phố Cần Thơ. (Vắng mặt)

36. Bà Lê Thị P3, sinh năm: 1978.

Địa chỉ: Khu V, phường Ô, thành phố Cần Thơ. (Có đơn xin vắng)

37. Bà Lê Thị Thu H6, sinh năm: 1974.

Địa chỉ: Khu V, phường Ô, thành phố Cần Thơ. (Có mặt).

38. Bà Nguyễn Thị Thanh T7, sinh năm: 1976.

Địa chỉ: Khu V, phường Ô, thành phố Cần Thơ. (Xin vắng)

39. Bà Lê Thị N4, sinh năm: 1971.

Địa chỉ: Khu V, phường Ô, thành phố Cần Thơ. (Vắng mặt)

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Trần Thanh T8, sinh năm: 1976.

Địa chỉ: Khu V, phường Ô, thành phố Cần Thơ. (Có mặt)

2. Bà Nguyễn Thị Kiều T9, sinh năm: 1960.

Địa chỉ: 1 khu vực T, phường Ô, thành phố Cần Thơ. (Có mặt)

3. Bà Nguyễn Thị Hoài T10, sinh năm: 1992.

Địa chỉ: Khu V, phường Ô, thành phố Cần Thơ. (Vắng mặt).

4. Bà Nguyễn Thị N5, sinh năm: 1968.

Địa chỉ: Khu V, phường Ô, thành phố Cần Thơ. (Có đơn xin vắng)

5. Bà Trần Ngọc H7, sinh năm: 1995.

Địa chỉ: Khu V, phường Ô, thành phố Cần Thơ. (Có đơn xin vắng)

6. Bà Lê Thị Minh L2, sinh năm: 1987.

Địa chỉ: Ấp T, xã P, thành phố Cần Thơ. (Có đơn xin vắng)

7. Ông Nguyễn Văn B1, sinh năm: 1952.

Địa chỉ: Khu V, phường Ô, thành phố Cần Thơ. (Có đơn xin vắng)

8. Ông Lê Băng T11, sinh năm: 1978.

Địa chỉ: 9 đường L, phường N, thành phố Cần Thơ. (Có đơn xin vắng)

9. Anh Lê Tuấn A, sinh năm: 1993 (con của bị cáo)

Địa chỉ: Khu V, phường Ô, thành phố Cần Thơ. (Có mặt)

10. Anh Lê Hữu P4, sinh năm: 1997. (con của bị cáo)

Địa chỉ: Khu V, phường Ô, thành phố Cần Thơ. (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Từ trước năm 2020, bị cáo Lê Thị H là người tổ chức chơi hụi, thu hút nhiều người dân tại phường T, quận Ô, thành phố Cần Thơ (nay là phường Ô, thành phố Cần Thơ) tham gia. Bị cáo H và các hụi viên thỏa thuận khi đến kỳ mở hụi, bị cáo H có nhiệm vụ góp tiền của các hụi viên đóng hụi và giao lại cho hụi viên được hốt trong kỳ để hưởng 50% giá trị mỗi phần hụi (thường gọi là đầu thảo). Bị cáo tổ chức hụi tháng, mỗi dây hụi khui 01 lần vào các ngày 04, 06, 08, 09, 10, 12, 15, 19, 22, 24, 25.

Sau thời gian chơi hụi lâu, bị cáo đã có uy tín với hụi viên. Đến đầu năm 2021, bị cáo lợi dụng nhiều người nuôi hụi để có lãi nên không hốt hụi, không đến bỏ thăm khui hụi, nên đã nảy sinh thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt tiền của các hụi viên. Trong mỗi dây hụi, bị cáo nhiều lần đưa ra thông tin gian dối có hụi viên hốt hụi, tự đưa tên người hốt hụi nhưng không chơi hụi như Tùng Sỏ M5, Chị T9, 5 H8, Ú, Lắm Bàu 6, 2 Đáo, Vợ M, Vợ Đ3, T9, Chị Đ2, Tùng G, T8, Hậu C3, H, Đ, H6 7 Cào, Hạng P, H, T2 3 Mi với tổng cộng 72 lần để các hụi viên đóng hụi và bị cáo đã hốt hụi chiếm đoạt tiền hụi của các hụi viên để tiêu xài cá nhân.

Đến ngày 19/3/2023 âm lịch, bị cáo H không có khả năng thanh toán và tuyên bố vỡ hụi nên những hụi viên gửi đơn tố giác bị cáo về hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản đến Cơ quan Cảnh sát điều tra. Qua điều tra xác định, bị cáo H làm chủ 11 dây hụi, (trong đó có 8 dây hụi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của nhiều người), cụ thể như sau:

+ Dây số 1:

Dây hụi tháng mở ngày 06/4/2022 âm lịch, trị giá mỗi phần 2.000.000 đồng, có 25 phần hụi. Bị cáo H lấy tên T8 Sỏ M6 (02 phần tại vị trí 21, 22 trong sổ hụi), Chị T9 (02 phần tại vị trí 24, 25 trong sổ hụi) thực tế người này không

có chơi. Dây hụi này đã khai 13 lần, hụi viên hốt 04 lần, bị cáo tham gia và đã hốt 02 phần, còn 07 lần thì bị cáo lấy tên hụi viên hốt. Tổng số tiền chiếm đoạt là 152.350.000 đồng.

+ Dây số 2:

Dây hụi tháng mở ngày 09/8/2022 âm lịch, mỗi phần 2.000.000 đồng, có 21 phần hụi, bị cáo tham gia 03 phần (tên H tại vị trí A, 19, 20 trong sổ hụi), bị cáo lấy tên T8 Sổ M6 (02 phần tại vị trí 17, 18 trong sổ hụi); 5 Hưng (01 phần tại vị trí 2 trong sổ hụi); Út V1 (01 phần tại vị trí 3 trong sổ hụi), Lắm Bàu 6 (01 phần tại vị trí 12 trong sổ hụi) để tham gia, thực tế những người này không chơi. Dây hụi này đã khai hụi 09 lần, trong đó, hụi viên hốt 02 lần, bị cáo tham gia 03 phần và đã hốt 03 phần, còn 4 lần bị cáo lấy tên của hụi viên hốt. Tổng số tiền bị cáo chiếm đoạt là 73.020.000 đồng.

+ Dây số 3:

Dây hụi tháng mở ngày 10/7/2022 âm lịch, mỗi phần 2.000.000 đồng, có 22 phần hụi, bị cáo tham gia 03 phần (tên H tại vị trí 5, 20, 21), bị cáo lấy tên T8 Sổ M6 (02 phần tại vị trí 18, 19 trong sổ hụi), để tham gia thực tế những người này không có chơi. Dây hụi này đã khai hụi 09 lần, trong đó hụi viên hốt 02 lần, bị cáo tham gia 03 phần và đã hốt 03 phần (vào lần 1, 4, 7) còn 4 lần bị cáo lấy tên của hụi viên hốt. Tổng số tiền bị cáo chiếm đoạt là 71.980.000 đồng.

+ Dây số 4:

Dây hụi tháng mở ngày 12/9/2022 âm lịch, mỗi phần 2.000.000 đồng, có 20 phần hụi, bị cáo tham gia 04 phần (tên H tại vị trí 3, 17, 18, 19), bị cáo lấy tên Vợ Mân (1 phần tại vị trí 9), lấy tên 2 Đáo (02 phần tại vị trí 13, 14), Vợ Đ3 (02 phần tại vị trí 15, 16 trong sổ hụi), lấy tên T9 (1 phần tại vị trí 20) để tham gia thực tế những người này không có chơi. Dây hụi này đã khai hụi 08 lần, trong đó hụi viên hốt hụi 02 lần, bị cáo tham gia 04 phần và chưa hốt hụi, còn 06 lần bị cáo lấy tên của hụi viên khác hốt. Tổng số tiền bị cáo chiếm đoạt là 69.090.000 đồng.

+ Dây số 5:

Dây hụi tháng mở ngày 22/9/2021 âm lịch, mỗi phần 1.000.000 đồng, có 31 phần hụi, bị cáo lấy tên 2 Đáo (02 phần tại vị trí 27, 28 trong sổ hụi) để tham gia thực tế 2 Đáo không có chơi trong dây hụi này. Dây hụi này đã khai hụi 19 lần, trong đó, hụi viên khác hốt 06 lần, 04 phần bị cáo đã hốt, còn lại 09 lần bị cáo lấy tên của hụi viên để hốt hụi. Tổng số tiền bị cáo chiếm đoạt là 136.520.000 đồng.

+ Dây số 6:

Dây hụi tháng mở ngày 24/02/2021 âm lịch, mỗi phần 2.000.000 đồng, có 25 phần hụi, đã kết thúc và các hụi viên đã hốt hụi.

+ Dây số 7:

Dây hội tháng mở ngày 25/4/2021 âm lịch, mỗi phần 2.000.000 đồng, có 25 phần hội, đã kết thúc và các hội viên đã hết hội.

+ Dây số 8:

Dây hội tháng mở ngày 08/2/2022 âm lịch, mỗi phần 2.000.000 đồng, có 24 phần hội, bị cáo không tham gia phần hội nào, bị cáo lấy tên 2 Đáo (02 phần, số thứ tự 19, 20) và chị Đ2 (02 phần, số thứ tự 21, 22) để tham gia thực tế hai người này không có chơi trong dây hội này. Dây hội này đã khai hội 16 lần, trong đó, hội viên khác hết 05 lần, còn 11 lần bị cáo lấy tên của hội viên hết, cụ thể, lấy tên 2 Đáo (1, 4, 6, 7), lấy tên chị Đ2 1 lần (5), H6 7 Cào 1 lần (8), H10 01 lần (9), lấy tên H Cào 1 lần (10, 14), lấy tên T2 3 Mi 1 lần (13), lấy tên H 1 lần (16). Tổng số tiền bị cáo chiếm đoạt là 286.890.000 đồng.

+ Dây số 9:

Dây hội tháng mở ngày 15/12/2020 âm lịch, mỗi phần 2.000.000 đồng, có 28 phần hội, bị cáo tham gia 02 phần, đã kết thúc và các hội viên đã hết.

+ Dây số 10:

Dây hội tháng mở ngày 04/12/2021 âm lịch, mỗi phần 2.000.000 đồng, có 21 phần hội, bị cáo tham gia 02 phần (tên H tại vị trí A, 16), lấy tên Chị Đ2 (1 phần, vị trí số 3 trong sổ hội), lấy tên T8 (1 phần, vị trí số 14 trong sổ hội), T8 giáo viên (2 phần, vị trí 17, 18 trong sổ hội) và 2 Đáo (02 phần, vị trí 19, 20 trong sổ hội) để tham gia thực tế những người này không có chơi. Dây hội này đã khai hội 17 lần, hội viên hết 06 lần, bị cáo tham gia 02 phần và đã hết 02 phần, còn 09 lần bị cáo lấy tên của hội viên hết. Tổng số tiền bị cáo H chiếm đoạt là 100.440.000 đồng.

+ Dây số 11:

Dây hội tháng mở ngày 19/5/2022 âm lịch, mỗi phần 2.000.000 đồng, có 25 phần hội, H tham gia 02 phần (tên H tại vị trí 02, 22), bị cáo lấy tên Chị Đ2 (02 phần, vị trí 6, 7 trong sổ hội), Hậu C3 (02 phần, vị trí 23, 24), T8 (01 phần, vị trí 25) để tham gia, thực tế những người này không có chơi. Dây hội này đã khai hội 12 lần, trong đó, hội viên khác hết 04 lần và bị cáo H đã hết 02 phần (lần 1, 4), còn 06 lần bị cáo H lấy tên của hội viên hết hoặc tự lấy tên H hết. Tổng số tiền bị cáo chiếm đoạt là 126.290.000 đồng.

Như vậy, bị cáo chiếm đoạt tiền hội của 39 hội viên đã đóng nhưng chưa hết trong 08 dây hội số 1, 2, 3, 4, 5, 8, 10, 11 là 1.016.580.000 đồng bao gồm những hội viên và số tiền cụ thể là: Hồ Thị Hoàng Y số tiền 27.300.000 đồng; Lê Thị N4 số tiền 14.630.000 đồng; Nguyễn Thanh T1 số tiền 23.830.000 đồng; Lê Thị Kim C số tiền 11.480.000 đồng; Võ Thị Đ số tiền 13.100.000 đồng; Lê Thị T4 số tiền 5.950.000 đồng; Trần Thanh T2 số tiền 23.120.000 đồng; Nguyễn

Thị B số tiền 6.050.000 đồng; Ngô Thị M2 số tiền 33.890.000 đồng; Ngô Thị S số tiền 22.390.000 đồng; Nguyễn Thị Bé N3 số tiền 66.260.000 đồng; Lê Thị H1 số tiền 26.520.000 đồng; Huỳnh Thanh T3 số tiền 10.770.000 đồng; Nguyễn Văn N1 số tiền 33.600.000 đồng; Nguyễn Thị Mỹ T số tiền 22.940.000 đồng; Trần Thị M3 số tiền 35.580.000 đồng; Lê Thị Thu H6 số tiền 58.670.000 đồng; Phạm Thị M1 số tiền 158.600.000 đồng; Huỳnh Thanh H3 số tiền 11.010.000 đồng; Lê Thị Kim P1 số tiền 31.680.000 đồng; Nguyễn Thị X số tiền 23.420.000 đồng; Trần Thị Mỹ L số tiền 46.760.000 đồng; Lê Minh D số tiền 26.360.000 đồng; Nguyễn Hữu L1 số tiền 9.180.000 đồng; Tạ Thị Mỹ H2 số tiền 21.640.000 đồng; Lê Thị P3 số tiền 20.190.000 đồng; Trần Thị Cẩm T5 số tiền 49.360.000 đồng; Lâm Tuyết H4 số tiền 24.050.000 đồng; Lê Duy P2 số tiền 17.160.000 đồng; Trần Văn N2 số tiền 6.350.000 đồng; Trương Thị H5 số tiền 25.620.000 đồng; Lê Thị S1 số tiền 14.290.000 đồng; Nguyễn Thị M4 số tiền 6.020.000 đồng; Huỳnh Thị C1 số tiền 5.920.000 đồng; Nguyễn Thị Đ1 số tiền 8.690.000 đồng; Nguyễn Thanh V số tiền 15.220.000 đồng; Nguyễn Thị Thanh T7 số tiền 34.320.000 đồng; Nguyễn Thị C2 số tiền 6.040.000 đồng và Lê Văn T6 số tiền 6.040.000 đồng.

Cơ quan điều tra ra Lệnh kê biên tài sản đối với quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với thửa đất số 548, 549, 550 tờ bản đồ số 06, diện tích 7.030m² (2L + LNK + T) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01100 đứng tên Lê Thị H, vị trí đất tại: khu vực T, phường T, quận Ô, thành phố Cần Thơ.

Về trách nhiệm dân sự:

Các hội viên yêu cầu Lê Thị H hoàn trả số tiền chiếm đoạt là 1.016.580.000 đồng.

Tại cáo trạng số 09/CT-VKS-P2 ngày ngày 21 tháng 7 năm 2025, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ đã truy tố bị cáo Lê Thị H về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Tại phiên tòa:

- Bị cáo khai nhận đã thực hiện hành vi như đã nêu trong nội dung Cáo trạng và trình bày: Bị cáo rất ăn năn, hối hận, xin được giảm nhẹ hình phạt. Bị cáo hứa được trở về nhà, sẽ trả dần số nợ cho các bị hại.

- Những người bị hại có mặt tại phiên tòa, đề nghị hội đồng xét xử buộc bị cáo phải trả lại số tiền chiếm đoạt. Ngoài ra, đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của bị cáo có trách nhiệm trả số tiền hội bị cáo còn nợ trong quan hệ dân sự, không liên quan trách nhiệm hình sự của bị cáo. Đồng thời tất cả các bị hại có mặt đều xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của bị cáo có trách nhiệm trả số tiền bị cáo còn nợ của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm: Giữ quan điểm đã truy tố đối với bị cáo như đã nêu trong nội dung bản Cáo trạng. Kiểm sát viên phân tích nguyên nhân dẫn đến việc bị cáo thực hiện hành vi phạm tội; phân tích tính chất, mức độ thực hiện hành vi phạm tội của bị cáo và các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự bị cáo được hưởng theo quy định tại các điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự. Đề nghị áp dụng thêm tình tiết tăng nặng điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự “phạm tội nhiều lần” đối với bị cáo.

Từ đó, đề nghị áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54; Điều 38 Bộ luật hình sự quyết định hình phạt đối với bị cáo từ 08 đến 09 năm tù.

Về trách nhiệm dân sự trong vụ án hình sự: Buộc bị cáo phải trả cho các bị hại số tiền đã chiếm đoạt, trong đó được khấu trừ theo tỷ lệ vào số tiền gia đình bị cáo đã nộp khắc phục cho người bị hại số tiền 550.000.000 đồng tại Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ.

Ghi nhận sự tự nguyện của bị cáo trả cho người bị hại, người liên quan số tiền bị cáo còn nợ liên quan đến quan hệ dân sự.

Tiếp tục kê biên tài sản quyền sử dụng đất của bị cáo tại các thửa đất số 548, 549, 550 tờ bản đồ số 06, diện tích 7.030m² (2L + LNK + T) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01100 đứng tên Lê Thị H, vị trí đất tại: khu vực T, phường T, quận Ô, thành phố Cần Thơ để đảm bảo cho việc thi hành án.

- Người bào chữa cho bị cáo, Luật sư Mai Công N phát biểu quan điểm: Thống nhất với quan điểm của đại diện Viện kiểm sát truy tố về tội danh, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ cũng như yêu cầu xử lý về trách nhiệm dân sự và không tiến hành đối đáp với quan điểm của Viện kiểm sát.

- Bị cáo không phát biểu đối đáp với quan điểm của đại diện Viện kiểm sát.

- Người bị hại giữ nguyên ý kiến đã trình bày, không có quan điểm đối đáp với đại diện Viện kiểm sát.

Trong lời nói sau cùng bị cáo xin lỗi các bị hại và xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo để bị cáo sớm trở về thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho các bị hại và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an thành phố C, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo và Luật sư bào chữa cho bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa, bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội như Cáo trạng truy tố đúng với hành vi bị cáo đã thực hiện. Lời khai của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo trong quá trình điều tra, phù hợp với lời khai của bị hại và phù hợp với các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án, nên Hội đồng xét xử có đủ căn cứ để xác định: Do tổ chức chơi hụi đã lâu nên bị cáo có uy tín với hụi viên. Vì vậy đầu năm 2021, bị cáo lợi dụng nhiều người nuôi hụi để có lãi nên không hốt hụi, không đến bỏ thăm khui hụi và đã nảy sinh thủ đoạn gian dối như đưa ra thông tin có hụi viên hốt hụi (thực tế hụi viên không kêu hốt), tự đưa tên người hốt hụi nhưng không tham gia như Tùng Sở M5, Chị T5, 5 H8, Ú, Lắm Bầu 6, 2 Đáo, Vợ M, Vợ Đ3, T5, Chị Đ2, Tùng G, T1, Hậu C3, H, Đ, H6 7 Cào, Hạng P, H, T2 3 Mi với tổng cộng 72 lần để các hụi viên đóng hụi và bị cáo đã hốt hụi nhằm chiếm đoạt tiền hụi của các hụi viên, cụ thể:

- Dây số 1: Hụi tháng mở ngày 06/4/2022 âm lịch, có 25 phần hụi, mỗi phần 2.000.000 đồng. Bị cáo lấy tên T1 Sở M6 (02 phần tại vị trí 21, 22 trong sổ hụi), Chị T5 (02 phần tại vị trí 24, 25 trong sổ hụi) nhưng thực tế những người này không chơi. Dây hụi này bị cáo tự lấy tên của hụi viên khác kêu hốt 07 lần và chiếm đoạt số tiền là 152.350.000 đồng.

- Dây số 2: Dây hụi tháng mở ngày 09/8/2022 âm lịch, có 21 phần hụi, mỗi phần 2.000.000 đồng. Bị cáo tự lấy tên T1 Sở M6 (02 phần tại vị trí 17, 18 trong sổ hụi); 5 Hưng (01 phần tại vị trí 2 trong sổ hụi); Út V1 (01 phần tại vị trí 3 trong sổ hụi), Lắm Bầu 6 (01 phần tại vị trí 12 trong sổ hụi) để tham gia thực tế những người này không có tham gia. Dây hụi này, bị cáo tự lấy tên của hụi viên khác kêu hốt 04 lần chiếm đoạt số tiền là 73.020.000 đồng.

- Dây số 3: Dây hụi tháng mở ngày 10/7/2022 âm lịch, có 22 phần hụi, bị cáo lấy tên T1 Sở M6 (02 phần tại vị trí 18, 19 trong sổ hụi) thực tế người này không tham gia. Dây hụi này đã khui hụi 09 lần, trong đó hụi viên hốt 02 lần, bị cáo tham gia 03 phần và đã hốt 03 phần (vào lần 1, 4, 7) còn 4 lần bị cáo tự lấy tên của hụi viên hốt và chiếm đoạt là 71.980.000 đồng.

- Dây số 4: Dây hội tháng mở ngày 12/9/2022 âm lịch, có 20 phần hội, bị cáo tự lấy tên Vợ M7 (1 phần tại vị trí 9), lấy tên 2 Đáo (02 phần tại vị trí 13, 14), Vợ Đ3 (02 phần tại vị trí 15, 16), lấy tên T5 (1 phần tại vị trí 20) trong sổ hội để tham gia nhưng thực tế những người này không có tham gia. Dây hội này bị cáo tự lấy tên của hội viên khác hốt 6 lần, chiếm đoạt số tiền là 69.090.000 đồng.

- Dây số 5: Dây hội tháng mở ngày 22/9/2021 âm lịch, mỗi phần 1.000.000 đồng, có 31 phần hội, bị cáo tự lấy tên 2 Đáo (02 phần tại vị trí 27, 28 trong sổ hội) để tham gia nhưng thực tế người này không có chơi. Dây hội này đã khai hội 19 lần, trong đó, hội viên khác hốt 06 lần, 04 phần bị cáo đã hốt, còn lại 09 lần bị cáo lấy tên của hội viên để hốt hội, chiếm đoạt là 136.520.000 đồng.

- Dây số 8: Dây hội tháng mở ngày 08/2/2022 âm lịch, mỗi phần 2.000.000 đồng, có 24 phần hội, bị cáo tự lấy tên 2 Đáo (02 phần, số thứ tự 19, 20) và chị Đ2 (02 phần, số thứ tự 21, 22) để tham gia thực tế những người này không tham gia. Dây hội này đã khai hội 16 lần, trong đó, hội viên khác hốt 05 lần, còn 11 lần bị cáo lấy tên của hội viên hốt, chiếm đoạt số tiền là 286.890.000 đồng.

- Dây số 10: Dây hội tháng mở ngày 04/12/2021 âm lịch, mỗi phần 2.000.000 đồng, có 21 phần hội, bị cáo lấy tên Chị Đ2 (1 phần vị trí số 3 trong sổ hội), lấy tên T1 (1 phần, vị trí số 14 trong sổ hội), T1 giáo viên (2 phần, vị trí 17, 18 trong sổ hội) và 2 Đáo (02 phần, vị trí 19, 20 trong sổ hội) để tham gia thực tế những người này không tham gia. Dây hội này đã khai hội 17 lần, hội viên hốt 06 lần, bị cáo tham gia 02 phần và đã hốt 02 phần, còn 09 lần bị cáo lấy tên của hội viên hốt. Tổng số tiền bị cáo chiếm đoạt là 100.440.000 đồng.

- Dây số 11: Dây hội tháng mở ngày 19/5/2022 âm lịch, mỗi phần 2.000.000 đồng, có 25 phần hội, bị cáo lấy tên Chị Đ2 (02 phần, vị trí 6, 7 trong sổ hội), Hậu C3 (02 phần, vị trí 23, 24), T1 (01 phần, vị trí 25) để tham gia và kêu hốt cùng với lấy tên hội viên khác 06 lần, tổng số tiền bị cáo chiếm đoạt là 126.290.000 đồng.

Tổng số tiền bị cáo chiếm đoạt của 39 hội viên đã đóng nhưng chưa hốt trong 08 dây hội số 1, 2, 3, 4, 5, 8, 10, 11 với số tiền là 1.016.580.000 đồng.

[2.1] Hành vi bị cáo đã thực hiện nêu trên đủ yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” với tình tiết định khung tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự nên Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ truy tố bị cáo về tội danh và khung hình phạt thể hiện theo nội dung Cáo trạng là có căn cứ.

[3] Xét tính chất, mức độ hành vi của bị cáo gây nguy hiểm cho xã hội rất lớn, không những xâm phạm đến tài sản hợp pháp của các bị hại được pháp luật bảo vệ mà còn gây mất an ninh, trật tự tại địa phương, gây bức xúc trong nhân dân. Tại thời điểm phạm tội, bản thân bị cáo có đầy đủ nhận thức, biết rõ hành vi của bị cáo thực hiện là vi phạm pháp luật nhưng vẫn thực hiện với lỗi cố ý nên

bị cáo phải chịu trách nhiệm tương xứng với tính chất, mức độ về hành vi của bị cáo đã gây ra.

[4] Về tình tiết tăng nặng: Trong vụ án, bị cáo đã sử dụng nhiều hành vi gian dối để chiếm đoạt tiền của nhiều người bị hại trong nhiều dây hụi được mở vào các thời gian khác nhau. Do đó, cần áp dụng thêm tình tiết tăng nặng "Phạm tội 02 lần trở lên" theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự đối với bị cáo.

[5] Về tình tiết giảm nhẹ, nhân thân của bị cáo: Bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án tiền sự. Trong suốt quá trình giải quyết vụ án từ giai đoạn điều tra, truy tố đến xét xử, bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải đồng thời tác động gia đình nộp số tiền 550.000.000 đồng để khắc phục hậu quả cho các bị hại, đây là các tình tiết giảm nhẹ được quy định tại điểm b, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự. Ngoài ra, tất cả các bị hại có mặt tại phiên tòa mặt đều xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo thuộc tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự nên được xem xét áp dụng cho bị cáo.

[6] Về hình phạt: Với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo nêu trên nên cần cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian tương đối dài để bị cáo đủ thời gian cải tạo, tu dưỡng bản thân đồng thời để răn đe và phòng ngừa chung trong xã hội. Tuy nhiên, ngoài căn cứ về nhân thân, các tình tiết giảm nhẹ được áp dụng đối với bị cáo thì xét thấy ngay từ đầu làm chủ hụi, bị cáo cũng chỉ mong muốn hưởng tiền đầu thảo (hoa hồng), bị cáo cũng đã làm thời gian dài, có uy tín với các hụi viên, nhưng do hụi mở thời gian dài, nhiều dây hụi với số lượng hụi viên lớn dẫn đến có hụi viên hốt không đóng lại đầy đủ dẫn đến bị cáo phải tràn hụi. Đây cũng là một phần nguyên nhân dẫn đến bị cáo thực hiện hành vi phạm tội.

Do đó, thể hiện tính nhân đạo, khoan hồng của pháp luật, nhằm tạo điều kiện cho bị cáo sớm trở về hoàn thành nghĩa vụ, trách nhiệm hoàn trả lại tiền cho các bị hại cũng như những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và đây cũng là theo mong muốn của người bị hại. Hội đồng xét xử thống nhất áp dụng thêm khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình sự, xử bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt theo đề nghị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ cũng đủ thời gian để bị cáo sửa chữa lỗi lầm của bản thân, trở thành công dân tốt giúp ích cho xã hội đồng thời đủ răn đe và phòng ngừa chung trong xã hội.

[7] Về trách nhiệm dân sự: Xét thấy quá trình điều tra xác định số tiền bị cáo dùng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt của các bị hại là 1.016.580.000 đồng, tất cả các bị hại đều có yêu cầu bị cáo phải trả số tiền cho các bị hại nên mặc dù tại phiên tòa, có một số bị hại vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt và yêu cầu giải quyết trách nhiệm dân sự theo quy định còn có một số người bị hại vắng mặt không có đơn xin xét xử vắng mặt nhưng bị cáo đồng ý trả toàn bộ số tiền cho bị

hại, vì vậy để giải quyết triệt để vụ án, đảm bảo quyền lợi cho các bị hại cần buộc bị cáo phải trả toàn bộ số tiền bị cáo chiếm đoạt của các bị hại.

Do bị cáo đã trả được một số tiền cho bị hại, tại phiên tòa, bị cáo và người bị hại đã thống nhất được với nhau về số tiền trả nên bị cáo còn có trách nhiệm trả lại cho các bị hại số tiền cụ thể như sau:

Trả cho bà Hồ Thị Hoàng Y số tiền 27.300.000 đồng; Lê Thị N4 số tiền 14.630.000 đồng; Nguyễn Thanh T1 số tiền 23.830.000 đồng; Lê Thị Kim C số tiền 11.480.000 đồng; Võ Thị Đ số tiền 13.100.000 đồng; Lê Thị T4 số tiền 5.950.000 đồng; Trần Thanh T2 số tiền 23.120.000 đồng; Nguyễn Thị B số tiền 6.050.000 đồng; Ngô Thị M2 số tiền 33.890.000 đồng; Ngô Thị S số tiền 14.490.000 đồng; Nguyễn Thị Bé N3 số tiền 66.260.000 đồng; Lê Thị H1 số tiền 26.520.000 đồng; Huỳnh Thanh T3 số tiền 10.770.000 đồng; Nguyễn Văn N1 số tiền 33.600.000 đồng; Nguyễn Thị Mỹ T số tiền 22.940.000 đồng; Trần Thị M3 số tiền 35.580.000 đồng; Lê Thị Thu H6 số tiền 58.670.000 đồng; Phạm Thị M1 số tiền 158.600.000 đồng; Huỳnh Thanh H3 số tiền 11.010.000 đồng; Lê Thị Kim P1 số tiền 31.680.000 đồng; Nguyễn Thị X số tiền 23.420.000 đồng; Trần Thị Mỹ L số tiền 46.760.000 đồng; Lê Minh D số tiền 26.360.000 đồng; Nguyễn Hữu L1 số tiền 9.180.000 đồng; Tạ Thị Mỹ H2 số tiền 21.640.000 đồng; Lê Thị P3 số tiền 20.190.000 đồng; Trần Thị Cẩm T5 số tiền 49.360.000 đồng; Lâm Tuyết H4 số tiền 24.050.000 đồng; Lê Duy P2 số tiền 17.160.000 đồng; Trần Văn N2 số tiền 6.350.000 đồng; Trương Thị H5 số tiền 25.620.000 đồng; Lê Thị S1 số tiền 14.290.000 đồng; Nguyễn Thị M4 số tiền 6.020.000 đồng; Huỳnh Thị C1 số tiền 5.920.000 đồng; Nguyễn Thị Đ1 số tiền 8.690.000 đồng; Nguyễn Thanh V số tiền 15.220.000 đồng; Nguyễn Thị Thanh T7 số tiền 34.320.000 đồng; Nguyễn Thị C2 số tiền 6.040.000 đồng và Lê Văn T6 số tiền 6.040.000 đồng.

[8] Đối với số tiền còn lại của các bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa hoặc vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt đồng thời đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật, tuy không có dấu hiệu hình sự mà chỉ là quan hệ dân sự nhưng bị cáo thống nhất và đồng ý trả nợ nên căn cứ Điều 471 của Bộ luật dân sự, Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ ghi nhận sự tự nguyện của bị cáo có trách nhiệm trả cho bị hại và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan số tiền nợ hui, cụ thể:

Trả cho Hồ Thị Hoàng Y 27.090.000 đồng; Nguyễn Thanh T1 13.620.000 đồng; Lê Thị T4 9.940.000 đồng; Nguyễn Thị Kiều T9 54.000.000 đồng; Trần Thanh T2 15.173.000 đồng; Nguyễn Thị B 46.480.000 đồng; Ngô Thị M2 21.050.000 đồng; Huỳnh Thanh T3 8.500.000 đồng; Nguyễn Văn N1 37.840.000 đồng; Trần Thị M3 31.760.000 đồng; Lê Thị Thu H9 7.980.000 đồng; Phạm Thị M1 111.550.000 đồng; Huỳnh Thanh H3 43.490.000 đồng; Trần Thanh T8

34.990.000 đồng; Trần Thị Mỹ L 1.280.000 đồng; Trần Ngọc H7 30.950.000 đồng; Tạ Thị Mỹ H2 12.400.000 đồng; Lâm Tuyết H4 31.950.000 đồng; Trần Văn N2 27.020.000đồng; Nguyễn Thanh V 12.350.000 đồng; Nguyễn Thị Thanh T7 11.860.000 đồng; Lê Thị Kim C 45.970.000 đồng; Lê Thị H1 29.940.000 đồng; Nguyễn Thị Mỹ T 25.160.000 đồng; Lê Thị P3 16.050.000 đồng; Nguyễn Thị C2 5.970.000 đồng Lê Thị Minh L2 53.000.000 đồng; Nguyễn Thị N5 31.000.000 đồng; Trần Văn B2 23.020.000 đồng; Nguyễn Hữu L1 6.450.000 đồng; Nguyễn Thị Bé N3 26.500.000 đồng; Nguyễn Thị X 125.125.000 đồng.

[9] Ngoài ra, quá trình điều tra xác định bị cáo còn nợ một số bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng mang tính chất quan hệ dân sự gồm bà Lê Thị N4, bà Võ Thị Đ; bà Lê Thị Kim P1; ông Lê Minh D; bà Nguyễn Thị Hoài T10; bà Trần Thị Cẩm T5; ông Lê Duy P2; bà Trương Thị H5; bà Lê Thị S1; bà Nguyễn Thị M4; bà Huỳnh Thị C1; bà Nguyễn Thị Đ1; ông Lê Văn T6. Nhưng những người này vắng mặt và cũng không có văn bản đề nghị giải quyết về số tiền bị cáo còn nợ nên không đề cập xem xét chung trong vụ án, nếu có phát sinh tranh chấp thì được giải quyết bằng vụ án dân sự.

[10] Đối với số tiền 550.000.000 đồng, gia đình của bị cáo nộp khắc khục cho các bị hại theo biên lai số 0000604 ngày 18/8/2025 tại Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ sẽ được trả theo tỷ lệ số tiền bị cáo chiếm đoạt cho các bị hại.

[11] Đối với quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với thửa đất số 548, 549, 550 tờ bản đồ số 06, diện tích 7.030m² (2L + LNK + T) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01100 cấp ngày 06/10/2000 cho hộ bà Lê Thị H, vị trí đất tại: khu vực T, phường T, quận Ô, thành phố Cần Thơ. Tại phiên tòa, anh Lê Tuấn A và anh Lê Minh P5 là con của bị cáo đều thừa nhận diện tích đất nêu trên là do ông, bà cho tặng bị cáo H, là tài sản của bị cáo H, các anh không có ý kiến gì đối với Lệnh kê biên số 622 ngày 06/5/2025 của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố C. Vì vậy căn cứ Điều 128 của Bộ luật Tố tụng hình sự, cần duy trì Lệnh kê biên số 622 ngày 06/5/2025 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố C đối với diện tích đất trên để đảm bảo thi hành án cho số tiền bị cáo chiếm đoạt của các bị hại.

[12] Đối với ông Lê Băng T11 là người đã nộp số tiền 550.000.000 đồng thay cho bị cáo để khắc phục cho các bị hại, ông T11 không yêu cầu giải quyết buộc bị cáo phải hoàn trả lại số tiền trong vụ án nên Hội đồng xét xử không xem xét. Nếu ông T11 có yêu cầu sẽ được giải quyết bằng vụ kiện khác.

[13] Về xử lý vật chứng: 02 cuốn sổ ghi hui là vật chứng có liên quan đến hành vi phạm tội của bị cáo đã thu giữ và lưu kèm hồ sơ vụ án được tiếp tục lưu trong hồ sơ vụ án.

[14] Về án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm:

Bị cáo được miễn án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm do thuộc trường hợp người cao tuổi theo quy định tại Điều 12 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/6/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố: Bị cáo **Lê Thị H** phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Căn cứ: điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54; Điều 38 của Bộ luật hình sự.

Xử phạt: Bị cáo **Lê Thị H 08 (tám) năm tù**. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 12/5/2025.

Tiếp tục tạm giam bị cáo theo quyết định tạm giam của Hội đồng xét xử.

2. Về trách nhiệm dân sự (phần liên quan đến trách nhiệm hình sự): Căn cứ Điều 48 Bộ luật hình sự, Điều 471 Bộ luật dân sự. Buộc bị cáo phải trả lại cho các bị hại số tiền bị cáo đã chiếm đoạt, cụ thể như sau:

- Trả cho bà Hồ Thị Hoàng Y số tiền 27.300.000 đồng (Hai mươi bảy triệu ba trăm nghìn đồng);

- Trả cho bà Lê Thị N4 số tiền 14.630.000 đồng (Mười bốn triệu sáu trăm ba mươi nghìn đồng);

- Trả cho ông Nguyễn Thanh T1 số tiền 23.830.000 đồng (Hai mươi ba triệu tám trăm ba mươi nghìn đồng);

- Trả cho bà Lê Thị Kim C số tiền 11.480.000 đồng (Mười một triệu bốn trăm tám mươi nghìn đồng);

- Trả cho bà Võ Thị Đ số tiền 13.100.000 đồng (Mười ba triệu một trăm nghìn đồng);

- Trả cho bà Lê Thị T4 số tiền 5.950.000 đồng (Năm triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng);

- Trả cho bà Trần Thanh T2 số tiền 23.120.000 đồng (Hai mươi ba triệu một trăm hai mươi nghìn đồng);

- Trả cho bà Nguyễn Thị B số tiền 6.050.000 đồng (Sáu triệu không trăm năm mươi nghìn đồng);

- Trả cho bà Ngô Thị M2 số tiền 33.890.000 đồng (Ba mươi ba triệu tám trăm chín mươi nghìn đồng);

- Trả cho bà Ngô Thị S số tiền 14.490.000 đồng (Mười bốn triệu bốn trăm chín mươi nghìn đồng);
- Trả cho bà Nguyễn Thị Bé N3 số tiền 66.260.000 đồng (Sáu mươi sáu triệu hai trăm sáu mươi nghìn đồng);
- Trả cho bà Lê Thị H1 số tiền 26.520.000 đồng (Hai mươi sáu triệu năm trăm hai mươi nghìn đồng);
- Trả cho ông Huỳnh Thanh T3 số tiền 10.770.000 đồng (Mười triệu bảy trăm bảy mươi nghìn đồng);
- Trả cho ông Nguyễn Văn N1 số tiền 33.600.000 đồng (Ba mươi ba triệu sáu trăm nghìn đồng);
- Trả cho bà Nguyễn Thị Mỹ T số tiền 22.940.000 đồng (Hai mươi hai triệu chín trăm bốn mươi nghìn đồng);
- Trả cho bà Trần Thị M3 số tiền 35.580.000 đồng (Ba mươi lăm triệu năm trăm tám mươi nghìn đồng);
- Trả cho bà Lê Thị Thu H6 số tiền 58.670.000 đồng (Năm mươi tám triệu sáu trăm bảy mươi nghìn đồng);
- Trả cho bà Phạm Thị M1 số tiền 158.600.000 đồng (Một trăm năm mươi tám triệu sáu trăm nghìn đồng);
- Trả cho ông Huỳnh Thanh H3 số tiền 11.010.000 đồng (Mười một triệu không trăm mười nghìn đồng);
- Trả cho bà Lê Thị Kim P1 số tiền 31.680.000 đồng (Ba mươi một triệu sáu trăm tám mươi nghìn đồng);
- Trả cho bà Nguyễn Thị X số tiền 23.420.000 đồng (Hai mươi ba triệu bốn trăm hai mươi nghìn đồng);
- Trả cho bà Trần Thị Mỹ L số tiền 46.760.000 đồng (Bốn mươi sáu triệu bảy trăm sáu mươi nghìn đồng);
- Trả cho ông Lê Minh D số tiền 26.360.000 đồng (Hai mươi sáu triệu ba trăm sáu mươi nghìn đồng);
- Trả cho ông Nguyễn Hữu L1 số tiền 9.180.000 đồng (Chín triệu một trăm tám mươi nghìn đồng);
- Trả cho bà Tạ Thị Mỹ H2 số tiền 21.640.000 đồng (Hai mươi một triệu sáu trăm bốn mươi nghìn đồng);
- Trả cho bà Lê Thị P3 số tiền 20.190.000 đồng (Hai mươi triệu một trăm chín mươi nghìn đồng);

- Trả cho ông Nguyễn Thanh T1 13.620.000 đồng (Mười ba triệu sáu trăm hai mươi nghìn đồng);
- Trả cho bà Lê Thị T4 9.940.000 đồng (Chín triệu chín trăm bốn mươi nghìn đồng);
- Trả cho bà Nguyễn Thị Kiều T9 54.000.000 đồng (Năm mươi bốn triệu đồng);
- Trả cho bà Trần Thanh T2 15.173.000 đồng (Mười lăm triệu một trăm bảy mươi ba nghìn đồng);
- Trả cho bà Nguyễn Thị B 46.480.000 đồng (Bốn mươi sáu triệu bốn trăm tám mươi nghìn đồng);
- Trả cho bà Ngô Thị M2 21.050.000 đồng (Hai mươi một triệu không trăm năm mươi nghìn đồng);
- Trả cho ông Huỳnh Thanh T3 8.500.000 đồng (Tám triệu năm trăm nghìn đồng);
- Trả cho ông Nguyễn Văn N1 37.840.000 đồng (Ba mươi bảy triệu tám trăm bốn mươi nghìn đồng);
- Trả cho bà Trần Thị M3 31.760.000 đồng (Ba mươi một triệu bảy trăm sáu mươi nghìn đồng);
- Trả cho bà Lê Thị Thu H6 7.980.000 đồng (Bảy triệu chín trăm tám mươi nghìn đồng);
- Trả cho bà Phạm Thị M1 111.550.000 đồng (Một trăm mười một triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng);
- Trả cho ông Huỳnh Thanh H3 43.490.000 đồng (Bốn mươi ba triệu bốn trăm chín mươi nghìn đồng);
- Trả cho ông Trần Thanh T8 34.990.000 đồng (Ba mươi bốn triệu chín trăm chín mươi nghìn đồng);
- Trả cho bà Trần Thị Mỹ L 1.280.000 đồng (Một triệu hai trăm tám mươi nghìn đồng);
- Trả cho bà Trần Ngọc H7 30.950.000 đồng (Ba mươi triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng);
- Trả cho bà Tạ Thị Mỹ H2 12.400.000 đồng (Mười hai triệu bốn trăm nghìn đồng);
- Trả cho bà Lâm Tuyết H4 31.950.000 đồng (Ba mươi một triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng);
- Trả cho ông Trần Văn N6 27.020.000 đồng (Hai mươi bảy triệu không trăm

hai mươi nghìn đồng);

- Trả cho ông Nguyễn Thanh V 12.350.000 đồng (Mười hai triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng);

- Trả cho bà Nguyễn Thị Thanh T7 11.860.000 đồng (Mười một triệu tám trăm sáu mươi nghìn đồng);

- Trả cho bà Lê Thị Kim C 45.970.000 đồng (Bốn mươi lăm triệu chín trăm bảy mươi nghìn đồng);

- Trả cho bà Lê Thị H1 29.940.000 đồng (Hai mươi chín triệu chín trăm bốn mươi nghìn đồng);

- Trả cho bà Nguyễn Thị Mỹ T 25.160.000 đồng (Hai mươi lăm triệu một trăm sáu mươi nghìn đồng);

- Trả cho bà Lê Thị P3 16.050.000 đồng (Mười sáu triệu không trăm năm mươi nghìn đồng);

- Trả cho bà Nguyễn Thị C2 5.970.000 đồng (Năm triệu chín trăm bảy mươi nghìn đồng);

- Trả cho bà Lê Thị Minh L2 53.000.000 đồng (Năm mươi ba triệu đồng);

- Trả cho bà Nguyễn Thị N5 31.000.000 đồng (Ba mươi một triệu đồng);

- Trả cho ông Trần Văn B2 23.020.000 đồng (Hai mươi ba triệu không trăm hai mươi nghìn đồng).

- Trả cho ông Nguyễn Hữu L1 6.450.000 đồng (Sáu triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng);

- Trả cho bà Nguyễn Thị Bé N3 26.500.000 đồng (Hai mươi sáu triệu năm trăm nghìn đồng);

- Trả cho bà Nguyễn Thị X 125.125.000 đồng (Một trăm hai mươi lăm triệu một trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

5. Quá trình điều tra xác định bị cáo còn nợ một số bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng mang tính chất quan hệ dân sự gồm bà Lê Thị N4; bà Võ Thị Đ; bà Lê Thị Kim P1; ông Lê Minh D; bà Nguyễn Thị Hoài T10; bà Trần Thị Cẩm T5; ông Lê Duy P2; bà Trương Thị H5; bà Lê Thị S1; bà Nguyễn Thị M4; bà Huỳnh Thị C1; bà Nguyễn Thị Đ1; ông Lê Văn T6. Nhưng những người này vắng mặt và cũng không có văn bản đề nghị giải quyết về số tiền bị cáo còn nợ nên không đề cập xem xét chung trong vụ án, nếu có phát sinh tranh chấp thì được giải quyết bằng vụ án dân sự.

Kể từ ngày người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn yêu cầu thi hành án nếu bị cáo chậm thi hành các khoản tiền trên thì còn phải chịu lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương

ứng với thời gian và số tiền chậm trả.

6. Căn cứ Điều 128 của Bộ luật Tố tụng hình sự: Tiếp tục duy trì Lệnh kê biên số 622 ngày 06/5/2025 của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố C đối với thửa đất số 548, 549, 550 tờ bản đồ số 06, diện tích 7.030m² (2L + LNK + T) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01100 cấp ngày 06/10/2000 cho hộ bà Lê Thị H, vị trí đất tại: khu vực T, phường T, quận Ô, thành phố Cần Thơ để đảm bảo thi hành án cho số tiền bị cáo chiếm đoạt của các bị hại.

7. Ông Lê Băng T11 không yêu cầu giải quyết số tiền 550.000.000 đồng ông T11 nộp thay cho bị cáo để khắc phục cho các bị hại nên được tách ra giải quyết bằng vụ án khác khi ông T11 có yêu cầu.

8. Về xử lý vật chứng: Căn cứ vào Điều 47 của Bộ luật Hình sự; Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự:

Tiếp tục lưu giữ kèm theo hồ sơ vụ án 02 cuốn sổ dùng ghi hui.

9. Về án phí: Căn cứ Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự, Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/6/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bị cáo được miễn án phí hình sự và miễn án phí dân sự do thuộc trường hợp người cao tuổi.

10. Bị cáo, người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (ngày 22/9/2025).

Người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án Dân sự (đã được sửa đổi bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:

- Viện phúc thẩm 3-TP HCM;
- VKSND TP . Cần Thơ;
- Trại TG số 1-CA TP . Cần Thơ;
- THADS TP . Cần Thơ;
- Bị cáo; Bị hại; Người TGT;
- CA TP . Cần Thơ;
- P. HSNV-CATP CT;
- P.CSTHAHS & HTTP-CA TP. Cần Thơ;
- Sở Tư pháp TP . Cần Thơ;
- Lưu: Hs, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Thọ

